



yán sù
严肃

Adjective · serious; solemn; earnest

Example Sentences

lǎo shī hěn yán sù

老师很严肃。

The teacher is very serious.

zài rú cǐ yán sù de chǎng hé qǐng bǎo chí zhuāng zhòng de yí tài

在如此严肃的场合，请保持庄重的仪态。

In such a solemn occasion, please maintain a dignified demeanor.

bà bà yán sù dì gào sù wǒ bù néng sā huǎng

爸爸严肃地告诉我不能撒谎。

Dad told me seriously that I must not lie.

Trace each character, then write the word on your own.

严	严	严	严	严	严	严	严	严	严
肃	肃	肃	肃	肃	肃	肃	肃	肃	肃